

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV năm 2018



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng Quý IV Năm 2018 theo các Chuẩn
mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

		Đơn vị: triệu đồng VN		
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		9,873,791	7,657,329
II	Tiền gửi tại NHNN		47,600,066	26,689,038
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		108,893,926	126,900,005
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		86,573,215	85,538,175
2	Cho vay các TCTD khác		22,430,353	41,421,170
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(109,642)	(59,340)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	104,331	8,289,797
1	Chứng khoán kinh doanh		104,331	8,289,797
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán KD		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	72,720	150,122
VI	Cho vay khách hàng		943,962,452	823,985,711
1	Cho vay khách hàng	V.03	955,456,247	834,435,199
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(11,493,795)	(10,449,488)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	130,961,514	145,022,963
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		111,078,759	117,580,043
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		27,922,833	37,417,911
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(8,040,078)	(9,974,991)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	7,977,576	7,934,793
1	Đầu tư vào công ty con		5,829,534	5,759,534
2	Vốn góp liên doanh		1,970,143	1,970,143
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244,207	244,207
4	Đầu tư dài hạn khác		153,751	193,471
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(220,059)	(232,562)
IX	Tài sản cố định		9,708,805	9,414,973
1	Tài sản cố định hữu hình		5,480,979	4,971,030
a	Nguyên giá TSCĐ		10,594,191	9,448,077
b	Hao mòn TSCĐ		(5,113,212)	(4,477,047)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		92,654	210,697
a	Nguyên giá TSCĐ		246,306	399,013
b	Hao mòn TSCĐ		(153,652)	(188,316)
3	Tài sản cố định vô hình		4,135,172	4,233,246
a	Nguyên giá TSCĐ		5,364,635	5,282,570
b	Hao mòn TSCĐ		(1,229,463)	(1,049,324)

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017 (*)
XI	Tài sản có khác	19,130,017	16,758,859
1	Các khoản phải thu	7,002,366	6,575,364
2	Các khoản lãi, phí phải thu	10,256,461	8,427,867
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	2,270,560	2,127,866
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(399,370)	(372,238)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	1,278,285,198	1,172,803,590
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	104,761,268	76,479,771
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	71,408,475	86,710,585
1	Tiền gửi của các TCTD khác	18,606,209	25,876,838
2	Vay các TCTD khác	52,802,266	60,833,747
III	Tiền gửi của khách hàng	972,357,705	844,831,147
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	12,296,196	11,722,727
VI	Phát hành giấy tờ có giá	39,791,361	83,738,429
VII	Các khoản nợ khác	27,860,792	24,936,898
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20,440,514	16,846,000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	7,420,278	8,090,898
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng cộng nợ phải trả	1,228,475,797	1,128,419,557
VIII	Vốn và các quỹ	49,809,401	44,384,033
1	Vốn của TCTD	34,217,459	34,217,459
a	Vốn điều lệ	34,187,153	34,187,153
b	Vốn đầu tư XD CB	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	30,306	30,306
d	Cổ phiếu quỹ	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	4,393,774	4,275,315
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	11,198,168	5,891,259
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,278,285,198	1,172,803,590

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng VN	
		31/12/2018	31/12/2017 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn	4,712,259	1,620,144
2	Cam kết giao dịch hối đoái	6,000,257	4,032,826
	- Cam kết mua ngoại tệ	2,628,996	1,036,883
	- Cam kết bán ngoại tệ	3,371,261	2,995,943
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	62,816,758	62,631,790
5	Bảo lãnh khác	145,982,827	129,481,259
6	Các cam kết khác	8,319,858	9,571,519
	Tổng	227,831,959	207,337,538

(*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán riêng ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG

Quý IV Năm 2018

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Doanh số quý IV		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V14	23,071,389	20,001,570	87,487,692	76,014,568
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V15	(14,178,228)	(12,371,408)	(54,091,700)	(46,395,374)
I	Thu nhập lãi thuần		8,893,161	7,630,162	33,395,992	29,619,194
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,493,020	1,175,318	5,012,060	3,950,336
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(645,415)	(502,271)	(2,005,138)	(1,510,903)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		847,605	673,047	3,006,922	2,439,433
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		206,843	129,793	980,595	611,332
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	V16	(18,236)	83,208	476,315	369,176
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	V17	14,126	309,355	239,309	325,162
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,448,594	2,139,615	5,081,791	4,504,210
6	Chi phí hoạt động khác		(592,003)	(408,933)	(1,509,893)	(1,305,613)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		856,591	1,730,682	3,571,898	3,198,597
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	V18	122,356	8,528	259,667	1,084,376
VIII	Chi phí hoạt động	V19	(4,478,940)	(4,309,703)	(14,753,730)	(13,836,197)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6,443,506	6,255,072	27,176,968	23,811,073
X	Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(4,076,887)	(4,093,234)	(18,258,517)	(15,646,545)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2,366,619	2,161,838	8,918,451	8,164,528
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(455,274)	(434,960)	(1,743,414)	(1,571,363)
XII	Chi phí thuế TNDN		(455,274)	(434,960)	(1,743,414)	(1,571,363)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,911,345	1,726,878	7,175,037	6,593,165

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2018 riêng Ngân hàng tăng trưởng so với cùng kỳ do Ngân hàng gia tăng hiệu quả thu nhập hoạt động và kiểm soát chi phí DPRR trong quý IV.

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		85,659,098	76,309,171
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(50,497,186)	(42,918,010)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3,006,922	2,439,433
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1,665,980	1,317,441
5	Thu nhập khác		(643,533)	(299,157)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4,213,215	3,516,472
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(14,249,986)	(12,714,618)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	V.12	(1,514,479)	(1,412,263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			27,640,031	26,238,469
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		18,509,527	(20,106,145)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		22,481,828	(2,382,952)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		77,402	(253,442)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(121,021,048)	(124,350,615)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	V.04	(19,068,582)	(10,729,849)
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(777,298)	(841,992)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		16,813,500	3,506,754
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(15,302,110)	(3,752,480)
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		138,994,555	150,738,435
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(43,947,068)	17,096,388
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		573,469	360,767
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(2,343,793)	84,648
23	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	V.13	(515)	(588)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			22,629,898	35,607,398

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(880,261)	(1,248,061)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7,299	7,491
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(5,083)	(6,196)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(70,000)	(223,907)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		56,220	1,325,491
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		243,167	328,820
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(648,658)	183,638
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ		-	-
	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn		-	-
2	Có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(2,393,101)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(2,393,101)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21,981,240	33,397,935
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		98,870,784	65,472,849
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		120,852,024	98,870,784

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Trần Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 95.28% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.611 triệu đồng (chiếm 4.72% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT (nhận nhiệm vụ từ ngày 15/11/2018)
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên (thôi phụ trách điều hành từ ngày 15/11/2018)
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành (Nhận nhiệm vụ từ ngày 15/11/2018)
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc (thời giữ chức vụ từ ngày 29/11/2018)
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm bảy mươi một (871) phòng giao dịch và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười ba (13) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVT")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100,00%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
6	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("I IDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%

7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (*)	5948/09E ngày 02 tháng 07 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100,00%
8	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") (*)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
9	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%
10	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
11	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
12	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
13	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Trong năm công ty con của ngân hàng đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tài chính IDCC Europe.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.382 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng") được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thu tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

5.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

Cho vay;

Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

Bao thanh toán;

Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;

Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

Ủy thác cấp tín dụng;

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

5.2. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5.3. Phân loại cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự

phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018	31/12/2017
Chứng khoán Nợ	104,331	8,289,797
- Chứng khoán Chính phủ	104,331	8,289,797
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	104,331	8,289,797
Thuyết minh về tình trạng niêm yết		
Chứng khoán Nợ:	104,331	8,289,797
+ Đã niêm yết	104,331	8,289,797
+ Chưa niêm yết	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chỉ tiêu	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần
	Tài sản	Công Nợ	
<u>31/12/2018</u>	26,739,573	(26,666,853)	72,720
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24,919,391	(24,838,863)	80,528
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,166,663	(9,167,514)	(851)
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15,752,728	(15,671,349)	81,379
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,820,182	(1,827,990)	(7,808)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,820,182	(1,827,990)	(7,808)
<u>31/12/2017</u>	30,504,311	(30,354,189)	150,122
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30,453,313	(30,303,871)	149,442
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,660,621	(4,623,051)	37,570
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25,792,692	(25,680,820)	111,872
Công cụ tài chính phái sinh khác	50,998	(50,318)	680
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	50,998	(50,318)	680

3. Cho vay khách hàng

	31/12/2018	31/12/2017
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	945,906,729	823,031,062
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	36,822	45,484
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9,512,696	11,345,672
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	12,981
Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	955,456,247	834,435,199

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2018	31/12/2017
Nợ đủ tiêu chuẩn	918,809,509	793,838,363
Nợ cần chú ý	21,550,166	28,409,879
Nợ dưới tiêu chuẩn	4,143,172	2,699,959
Nợ nghi ngờ	4,347,258	4,807,457
Nợ có khả năng mất vốn	6,606,142	4,679,541
Tổng	955,456,247	834,435,199

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2018	31/12/2017
Nợ ngắn hạn	590,556,005	485,089,006
Nợ trung hạn	66,953,859	76,106,990
Nợ dài hạn	297,946,383	273,239,203
Tổng	955,456,247	834,435,199

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư tại ngày 01/01/2018	6,054,414	4,395,074
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	874,726	16,002,953
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(15,833,506)
Tăng khác		134
Số dư tại ngày 31/12/2018	6,929,140	4,564,655
Số dư tại ngày 01/01/2017	5,118,693	4,292,475
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	935,721	8,595,077
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(8,492,478)
Số dư tại ngày 31/12/2017	6,054,414	4,395,074

5. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018	31/12/2017
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	110,923,736	117,388,278
a. Chứng khoán Nợ	111,062,814	117,564,098
b. Chứng khoán Vốn	15,945	15,945
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(155,023)	(191,765)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	20,037,778	27,634,685
a. Giá trị chứng khoán	27,922,833	37,417,911
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(7,885,055)	(9,783,226)

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	31/12/2018	31/12/2017
Đầu tư vào công ty con	5,829,534	5,759,534
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1,970,143	1,970,143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244,207	244,207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153,751	193,471
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(220,059)	(232,562)
Tổng	7,977,576	7,934,793

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng(%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng(%)
Đầu tư vào TCTD khác	1.505.054		1.505.054	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1.505.054	50.00	1.505.054	50.00
Đầu tư vào các DN khác	709.296		709.296	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115.089	55.00	115.089	55.00
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244.207	18.52	244.207	18.52
Công ty TNHH BHNT BIDV Metlife	350.000	35.00	350.000	35.00
Tổng	2.214.350		2.214.350	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2018	31/12/2017
Vay NHNN	10,701,253	12,786,849
Tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	69,896,111	58,428,114
Tiền gửi của Bộ Tài chính	24,163,904	5,264,808
Tổng	104,761,268	76,479,771

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
 Quý IV Năm 2018

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	10,817,959	11,254,269
- Bằng VND	4,258,385	8,031,470
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,559,574	3,222,799
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7,788,250	14,622,569
- Bằng VND	3,700,000	10,070,294
- Bằng vàng và ngoại tệ	4,088,250	4,552,275
Tổng	18,606,209	25,876,838

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2,026,860	7,110,545
Trong đó:- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
-Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng ngoại hối	50,775,406	53,723,202
Trong đó:- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
-Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng	52,802,266	60,833,747

9. Tiền gửi của khách hàng
Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	157,632,100	155,948,650
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	144,079,406	143,533,158
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	13,552,694	12,415,492
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	806,946,324	683,190,214
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	788,288,868	661,403,483
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18,657,456	21,786,731
Tiền gửi vốn chuyên dùng	7,779,281	5,692,283
Tiền gửi ký quỹ	-	-
Tổng	972,357,705	844,831,147

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Chứng chỉ tiền gửi	10,880,315	62,237,385
Dưới 12 tháng	1,831,517	30,580,233
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	8,046,456	30,654,888
Từ 5 năm trở lên	1,002,342	1,002,264
Kỳ phiếu	620	612
Dưới 12 tháng	297	292
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	320
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	7,550,364	2,000,370
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5,550,061	61
Từ 5 năm trở lên	2,000,303	2,000,309
Trái phiếu tăng vốn	21,360,062	19,500,062
Tổng	39,791,361	83,738,429

11. Các khoản nợ khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Các khoản phải trả nội bộ	2,245,715	2,612,228
Các khoản phải trả bên ngoài	2,777,010	3,594,859
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,397,553	1,883,811
Tổng	7,420,278	8,090,898

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	<u>31/12/2017</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/12/2018</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
1. Thuế GTGT	35,295	333,882	(339,398)	29,779
2. Thuế TNDN	226,339	1,743,414	(1,514,479)	455,274
3. Các loại thuế khác	59,663	796,669	(763,059)	93,273
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	179,324	18,497	(16,373)	181,448
Tổng	500,621	2,892,462	(2,633,309)	759,774

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2018

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	34,187,153	30,306	2,849,291	1,426,024	5,891,259	44,384,033
Tăng trong kỳ			79,316	39,658	7,178,740	7,297,714
Giảm trong kỳ			(515)		(1,871,831)	(1,872,346)
Số dư tại ngày 31/12/2018	34,187,153	30,306	2,928,092	1,465,682	11,198,168	49,809,401

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
Số dư tại ngày 31/12/2018			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,459	-	34,217,459
Số dư tại ngày 31/12/2017			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,459	-	34,217,459

13.3. Cổ phiếu:

	31/12/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,418,715,334	3,418,715,334
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu phổ thông	161,391,173	161,391,173
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu phổ thông	3,418,715,334	3,418,715,334
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)
Thu nhập lãi tiền gửi	2,734,275	2,059,262
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	72,938,358	62,610,572
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	9,740,879	9,614,101
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	343,783	316,310
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	9,397,096	9,297,791
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,700,872	1,469,725
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	373,308	260,908
Tổng	87,487,692	76,014,568

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)
Trả lãi tiền gửi	46,555,438	38,556,429
Trả lãi tiền vay	3,026,197	3,035,153
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4,260,861	4,622,912
Trả lãi tiền thuê tài chính	6,292	17,140
Chi phí hoạt động tín dụng khác	242,912	163,740
Tổng	54,091,700	46,395,374

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	789,914	541,598
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(313,599)	(172,422)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	476,315	369,176

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	213,945	337,386
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4,875)	(453)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư (*)	30,239	(11,771)
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	239,309	325,162

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	243,167	328,820
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	334	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	242,833	328,820
Các khoản thu nhập khác	16,500	755,556
Tổng	259,667	1,084,376

19. Chi phí hoạt động

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	40,825	39,950
Chi phí cho nhân viên:	8,255,568	7,903,003
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	7,054,221	6,763,912
- Các khoản chi đóng góp theo lương	359,524	342,846
- Chi trợ cấp	526,708	478,824
- Chi khác cho nhân viên	8,651	8,381
Chi về tài sản	2,751,860	2,662,858
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	861,028	837,150
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2,918,507	2,620,200
- Công tác phí	129,973	131,726
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	21,467	19,376
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	772,862	648,422
Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	14,108	(38,236)
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	14,753,730	13,836,197

VII. Các thông tin khác

20. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
Cơ quan quản lý nhà nước	- Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	46,672,466	-
	- Tiền gửi cơ quan quản lý tại BIDV	-	(94,060,015)
	- Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(10,701,253)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(4,337,977)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	-	-
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	6,712,373	-
	- Tiền BIDV vay các công ty con	-	(26,860)
	- Phải thu các công ty con	272,000	-
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1,328,561)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2,140,958	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	135,960	-
Công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(973,297)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	793,654	-

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	977,464,245	1,084,428,384	72,720	139,098,542
Nước ngoài	422,355	595,545	-	7,381

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Trước khi có công văn số 1601/NHNN-TTSNH ngày 17 tháng 3 năm 2014 của NHNN về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng đã chủ động đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro ("QLRR") tổng thể của Ngân hàng vào tháng 12 năm 2013, theo đó Ngân hàng

thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ quốc tế. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã xây dựng Quy định Khẩu vị rủi ro và ban hành tuyên bố Khẩu vị rủi ro hàng năm từ 2015 đến nay: thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống chính sách, quy định, công cụ nhận diện, đo lường rủi ro theo các quy định của Cơ quan Nhà nước, cũng như hướng tới tuân thủ thông lệ tốt trong quản lý rủi ro.

Sau khi Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH của NHNN được ban hành, Ngân hàng đã tích cực thực hiện các công tác cần thiết để triển khai thực hiện các chuẩn mực an toàn vốn theo Basel II. Tháng 4 năm 2015, Ngân hàng đã tiến hành ký hợp đồng với công ty tư vấn để phân tích chênh lệch giữa thực tế quản lý rủi ro của Ngân hàng và yêu cầu của Basel II. Căn cứ trên các chênh lệch này, Ngân hàng thực hiện xây dựng, ban hành Lộ trình triển khai Basel tại Ngân hàng lần đầu tiên vào năm 2015, trong đó xác định mô hình hoạt động mục tiêu cũng như các dự án cần triển khai hướng tới tuân thủ các tiêu chuẩn của hiệp ước Basel và đáp ứng yêu cầu triển khai của NHNN trong công tác quản lý rủi ro. Từ khi được ban hành lần đầu tiên đến nay, Lộ trình Basel đã được chỉnh sửa ba lần vào các năm 2017 và 2018 nhằm cập nhật, bổ sung các yêu cầu triển khai mới của NHNN (Thông tư 41/2016/TT-NHNN, Thông tư 13/2018/TT-NHNN), đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế triển khai các dự án Basel tại Ngân hàng.

Hiện nay Ngân hàng đang tích cực triển khai các dự án/công việc cần thiết nhằm đảm bảo tuân thủ Basel theo yêu cầu và lộ trình của NHNN.

Công tác QLRR thị trường tại Ngân hàng đã có những bước phát triển nhằm hướng tới tuân thủ thông lệ quốc tế. Chức năng quản lý rủi ro thị trường đã được tách bạch rõ ràng, độc lập với đơn vị kinh doanh. Hệ thống văn bản chế độ đã được ban hành từ chính sách, quy định tới các cẩm nang hướng dẫn. Hệ thống báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro thị trường được thiết lập và báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất tới các cấp lãnh đạo. Các danh mục phát sinh rủi ro được đánh giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số nhạy cảm (BPV, duration,...), VaR, backtest, stresstest. Hệ thống hạn mức (bao gồm hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) đã được thiết lập cho các danh mục phát sinh rủi ro thị trường. Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II. Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát rủi ro thị trường.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Hiện tại, Ngân hàng đã xây dựng một hệ thống các quy định và quy trình nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản và hướng tới trang bị giải pháp công nghệ thông tin, xây dựng các mô hình quản trị hiện đại nhằm đáp ứng các khuyến nghị thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung, theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn của Ngân hàng đều thông qua Hội sở chính, qua đó, tập trung quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất về Hội sở chính.

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

Tên chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	9,873,791	-	-	-	-	-	-	9,873,791
II- Tiền gửi tại NHNN	-	24,215,352	23,384,714	-	-	-	-	-	47,600,066
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	92,069,342	11,287,696	5,211,047	435,483	-	-	109,003,568
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	104,331	-	-	104,331
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	9,530	(13,604)	26,968	49,826	-	-	72,720
VI- Cho vay khách hàng (*)	14,880,144	-	270,271,662	338,032,554	218,900,805	82,805,212	19,310,329	11,255,541	955,456,247
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	15,945	3,737,128	4,246,694	18,430,644	8,548,932	51,603,572	52,161,677	139,001,592
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8,197,635	-	-	-	-	-	-	8,197,635
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	9,708,805	-	-	-	-	-	-	9,708,805
X- Các tài sản Có khác (*)	399,370	19,130,017	-	-	-	-	-	-	19,529,387
Tổng tài sản	15,536,514	71,141,545	389,472,376	353,553,340	242,569,464	91,943,784	70,913,901	63,417,218	1,298,548,142
NỢ PHẢI TRẢ									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	-	-	105,632,054	21,906,974	34,957,777	13,382,161	-	290,777	176,169,743
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	343,672,719	187,243,727	179,219,251	235,066,080	27,155,928	-	972,357,705
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, UTDT, CV mà TCTD chịu rủi ro	-	-	11,474,603	44,994	104,581	172,072	314,137	185,809	12,296,196
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,829,002	1,244,604	2,305,470	8,804,947	9,047,278	16,560,060	39,791,361
VI- Các khoản nợ khác	-	27,860,792	-	-	-	-	-	-	27,860,792
Tổng nợ phải trả	-	27,860,792	462,608,378	210,440,299	216,587,079	257,425,260	36,517,343	17,036,646	1,228,475,797
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	15,536,514	43,280,753	(73,136,002)	143,113,041	25,982,385	(165,481,476)	34,396,558	46,380,572	70,072,345
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	15,536,514	43,280,753	(73,136,002)	143,113,041	25,982,385	(165,481,476)	34,396,558	46,380,572	70,072,345

(*) không bao gồm dự phòng

11/01/2019 10:11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2018

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	740,354	1,621,949	-	749,748	3,112,051
II- Tiền gửi tại NHNN	-	3,731,444	-	-	3,731,444
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4,043,150	31,328,890	-	1,086,827	36,458,867
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	758,812	61,082,349	-	298,197	62,139,358
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	7,381	-	-	7,381
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	16,888	-	-	16,888
X- Các tài sản Có khác (*)	17,617	3,743,457	-	4,223	3,765,297
Tổng tài sản	5,559,933	101,532,358	-	2,138,995	109,231,286
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	4,626,116	58,528,491	-	267,319	63,421,926
II- Tiền gửi của khách hàng	2,109,653	33,662,321	-	325,548	36,097,522
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	(1,514,645)	3,251,242	-	1,180,594	2,917,191
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	278,226	762,806	-	(1,832)	1,039,200
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,753	-	-	2,753
VI- Các khoản nợ khác	21,846	2,563,994	-	15,136	2,600,976
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	5,521,196	98,771,607	-	1,786,765	106,079,568
Trạng thái tiền tệ nội bảng	38,737	2,760,751	-	352,230	3,151,718
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(114,076)	(1,322,681)	-	(303,687)	(1,740,444)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(75,339)	1,438,070	-	48,543	1,411,274

(*) không bao gồm dự phòng

23.3. Rủi ro thanh khoản

Tên chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	
TÀI SẢN						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	9,873,791	-	-	9,873,791
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	47,600,066	-	-	47,600,066
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	66,047,223	28,247,273	5,907,829	109,003,568
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	104,331	104,331
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	72,720	-	-	72,720
VI- Cho vay khách hàng (*)	12,487,552	2,392,592	82,675,765	189,592,042	312,791,125	955,456,247
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	-	725,485	2,585,690	21,135,401	139,001,592
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	8,197,635
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	9,708,805
X- Các tài sản Có khác (*)	399,370	-	1,119,644	2,035,365	9,618,968	19,529,387
Tổng tài sản	13,143,922	2,392,592	208,114,694	222,460,370	349,557,654	1,298,548,142
NỢ PHẢI TRẢ						
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	-	-	-	-	-	-
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	99,354,997	13,304,906	46,306,257	176,169,743
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	343,672,719	184,108,754	417,320,361	972,357,705
IV- Vốn tài trợ, UTDT, CV mà TCTD chịu rủi ro	-	-	30,531	70,529	499,968	12,296,196
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,829,335	1,211,650	6,343,038	39,791,361
VI- Các khoản nợ khác	-	-	5,521,036	5,355,089	13,034,142	27,860,792
Tổng nợ phải trả	-	-	450,408,618	204,050,928	483,503,766	1,228,475,797
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	13,143,922	2,392,592	(242,293,924)	18,409,442	(133,946,112)	70,072,345

(*) không bao gồm dự phòng

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/12/2018	31/12/2017
USD	23,190	22,425
EUR	26,546	27,098
GBP	29,420	30,513
CHF	23,581	23,187
JPY	210.02	200.37
SGD	16,974	16,881
CAD	17,007	17,949
AUD	16,360	17,625

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

